

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA KÌ 2 LỚP 12 NĂM HỌC 2025 – 2026
MÔN ĐỊA LÍ LỚP 12

CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ:

- Phần trắc nghiệm (7đ): Nhiều phương án lựa chọn (12 câu = 3đ), TN đúng/sai (2 câu = 2đ), trả lời ngắn (4 câu = 2đ).
- Tự luận (3đ): Nhận xét số liệu, câu hỏi lý thuyết.

A. TRẮC NGHIỆM

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Nhân tố nào dưới đây ảnh hưởng quyết định đến tốc độ tăng trưởng, nâng cao trình độ và mở rộng quy mô ngành dịch vụ nước ta?

- A. Dân cư.
- B. Thị trường.
- C. Trình độ phát triển kinh tế.
- D. Chính sách.

Câu 2. Nhân tố nào dưới đây là động lực phát triển các ngành dịch vụ?

- A. Dân cư.
- B. Thị trường.
- C. Trình độ phát triển kinh tế.
- D. Chính sách.

Câu 3. Tuyến đường sắt nào sau đây dài nhất nước ta?

- A. Lưu Xá - Kép - Uông Bí - Bãi Cháy.
- B. Thống Nhất.
- C. Hà Nội - Đồng Đăng.
- D. Hà Nội - Lào Cai.

Câu 4. Trục đường bộ xuyên quốc gia có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, của phía tây nước ta là

- A. Đường Hồ Chí Minh.
- B. Quốc lộ 9.
- C. Quốc lộ 26.
- D. Đường 14C.

Câu 5. Ngành giao thông vận tải trẻ nhưng tốc độ phát triển rất nhanh ở nước ta là

- A. đường biển.
- B. đường sắt.
- D. đường ô tô.
- C. đường hàng không.

Câu 6. Điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường biển ở nước ta là

- A. có nhiều cảng nước sâu và cụm cảng quan trọng,
- B. khối lượng hàng hóa luân chuyển tương đối lớn.
- C. các tuyến đường ven bờ chủ yếu hướng bắc - nam.
- D. đường bờ biển dài, nhiều vùng, vịnh rộng, kín gió.

Câu 7. Tuyến đường quốc lộ 1 của nước ta **không** có ý nghĩa nào sau đây?

- A. Nối các vùng kinh tế của nước ta lại với nhau.
- B. Là tuyến đường bộ xương sống của đất nước.
- C. Phát triển kinh tế của vùng phía Tây nước ta.
- D. Đã được kết nối với các tuyến đường xuyên Á.

Câu 8. Ngành vận tải đường biển chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu khối lượng luân chuyển hàng hóa ở nước ta chủ yếu là do

- A. vận chuyển trên các tuyến có chiều dài lớn.
- B. có thời gian vận chuyển hàng hóa kéo dài.
- C. chở được những hàng hóa nặng, cồng kềnh,
- D. có các đội tàu vận chuyển hàng trọng tải lớn.

Câu 9. Trở ngại lớn nhất hiện nay trong việc xây dựng hệ thống giao thông vận tải đường bộ ở nước ta là

- A. nền kinh tế phát triển chưa mạnh.
- B. địa hình đồi núi nhiều, bị cắt xẻ.
- C. thiếu vốn và cán bộ kỹ thuật cao.
- D. khí hậu và thời tiết thất thường.

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây đúng với mạng lưới giao thông đường bộ ở nước ta hiện nay?

- A. Đã phủ kín cả nước và hình thành các trục đường xuyên quốc gia.
- B. Các tuyến đường Đông – Tây là trục giao thông chính ở nước ta.
- C. Chưa hình thành được các đầu mối giao thông quan trọng ở hai miền Bắc – Nam.
- D. Đường Hồ Chí Minh có ý nghĩa thúc đẩy kinh tế – xã hội ở phía đông nước ta.

Câu 11. Tuyến đường xương sống của hệ thống giao thông đường bộ ở nước ta là

- A. quốc lộ 18.
- B. quốc lộ 1.
- C. quốc lộ 14.
- D. đường Hồ Chí Minh.

Câu 12. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành bưu chính viễn thông ở nước ta hiện nay?

- A. Là ngành đóng vai trò quan trọng vào mục tiêu chuyển đổi số quốc gia.
- B. Mạng lưới bưu chính chỉ phát triển và phân bố ở các thành phố lớn.
- C. Ngành viễn thông có lịch sử lâu đời và có các loại hình đa dạng.
- D. Chuyển phát nhanh là loại hình dịch vụ mới của ngành viễn thông.

Câu 13. Các thị trường nhập khẩu hàng hóa chủ yếu ở nước ta trong những năm gần đây là

- A. Khu vực Mỹ Latinh và Châu Đại Dương.
- B. Khu vực Tây Nam Á và ASEAN.
- C. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và châu Âu.
- D. Khu vực ASEAN và châu Phi.

Câu 14. Loại hình vận tải có khối lượng vận chuyển hàng hóa lớn nhất ở nước ta hiện nay là

- A. đường bộ. B. đường hàng không. C. đường biển. D. đường sắt.

Câu 15. Vùng có doanh thu hoạt động nội thương lớn nhất ở nước ta hiện nay là

- A. Trung du và miền núi phía Bắc. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đông Nam Bộ.

Câu 16. Hoạt động xuất khẩu của nước ta hiện nay

- A. có thị trường chủ yếu là ở châu Phi. B. thị trường ngày càng mở rộng.
C. rất ít thành phần kinh tế tham gia. D. các mặt hàng chủ đạo là máy móc,

Câu 17. Hoạt động nhập khẩu của nước ta hiện nay

- A. phân bổ đồng đều ở các địa phương. B. hoàn toàn phụ thuộc kinh tế tư nhân.
C. chi tập trung vào mặt hàng tiêu dùng. D. ngày càng có sự mở rộng thị trường.

Câu 18. Hoạt động ngoại thương của nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

- A. chính sách mở cửa, hội nhập sâu rộng. B. xuất khẩu nhiều mặt hàng về công nghiệp nặng.
C. chú trọng các thị trường châu Á - Mỹ. D. đầu tư phương tiện vận chuyển bằng đường bộ.

Câu 19. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng vào loại cao nhất cả nước chủ yếu do nguyên nào sau đây?

- A. Hoạt động xuất khẩu diễn ra mạnh, dân cư đông đúc, vốn đầu tư rất lớn.
B. Kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống cao, có nhiều chợ lớn, siêu thị.
C. Có mật độ dân số cao, vốn đầu tư rất lớn, nhiều tài nguyên khoáng sản.
D. Vốn đầu tư lớn, nhiều tài nguyên khoáng sản, xuất khẩu nhiều hàng hóa.

Câu 20. Sản phẩm đặc trưng của vùng du lịch Cao nguyên Trung Bộ là du lịch

- A. đô thị, tìm hiểu lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái biển, đảo.
B. sinh thái, văn hoá, tìm hiểu các giá trị độc đáo của văn hoá cộng chiêng.
C. văn hoá, sinh thái gắn với tìm hiểu bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số.
D. nghỉ dưỡng biển, đảo gắn với di sản, tìm hiểu văn hoá biển, ẩm thực biển.

Câu 21. Ngành du lịch Việt Nam

- A. chỉ tập trung phát triển du lịch sinh thái. B. có rất nhiều vùng du lịch ở trên cả nước.
C. được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn. D. chỉ dành riêng ưu tiên du khách quốc tế.

Câu 22. Số lượt khách nội địa tăng lên nhanh chóng trong những năm gần đây chủ yếu

- A. do có nhiều tiềm năng về du lịch. B. do mức sống người dân được nâng cao.
C. do có nguồn lao động du lịch tăng. D. do cơ sở vật chất, kĩ thuật được đầu tư.

Câu 23. Trung du và miền núi phía Bắc không có thế mạnh kinh tế nào sau đây?

- A. Phát triển năng lượng từ biển. B. Trồng cây công nghiệp, rau quả.
C. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn. D. Khai thác và chế biến khoáng sản

Câu 24. Thế mạnh để chăn nuôi gia súc của vùng Trung du và miền núi phía Bắc là

- A. mùa đông lạnh nhất cả nước. B. diện tích đất đồng cỏ lớn.
C. mùa khô kéo dài. D. diện tích đất trồng cây lương thực lớn.

Câu 25. Nhà máy thủy điện Sơn La, Hoà Bình, Lai Châu được xây dựng trên lưu vực

- A. sông Hồng. B. sông Lô. C. sông Chảy. D. sông Đà.

Câu 26. Một trong các thế mạnh của vùng Trung du và miền núi phía Bắc là

- A. trồng cây công nghiệp hàng năm. B. trồng rau và cây ăn quả nhiệt đới.
C. khai thác khoáng sản và thủy điện. D. chăn nuôi gia súc nhỏ và nuôi vịt đàn.

Câu 27. Thuận lợi chủ yếu để phát triển công nghiệp ở Trung du miền núi phía Bắc là

- A. nguồn khoáng sản đa dạng và năng lượng dồi dào. B. cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng hoàn thiện.
C. thị trường rộng và nguồn lao động có chất lượng. D. vị trí địa lí chiến lược, gần vùng kinh tế trọng điểm.

Câu 28. Thế mạnh nổi bật về tự nhiên của vùng Trung du và miền núi phía Bắc để phát triển trồng cây công nghiệp, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới chính là

- A. địa hình phần lớn đồi núi, xen kẽ các cao nguyên. B. khí hậu có mùa đông lạnh, phân hóa theo độ cao.
C. mạng lưới sông ngòi dày đặc, lưu lượng nước lớn. D. khu vực đồi núi thấp có đất feralit diện tích lớn.

Câu 28. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về thế mạnh của đồng bằng sông Hồng?

- A. Nguồn lao động có trình độ kĩ thuật cao. B. Tài nguyên khoáng sản rất phong phú.
C. Cơ sở vật chất kĩ thuật tốt nhất cả nước. D. Tập trung nhiều trung tâm kinh tế lớn.

Câu 30. Thế mạnh nào sau đây tạo cho đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông?

- A. Đất phù sa màu mỡ.
- B. Ít có thiên tai.
- C. Khí hậu có mùa đông lạnh.
- D. Nguồn nước phong phú.

Câu 31. Hai trung tâm du lịch tiêu biểu của vùng đồng bằng sông Hồng là

- A. Hà Nội, Hải Dương.
- B. Hà Nội, Hải Phòng.
- C. Hà Nội, Nam Định.
- D. Hà Nội, Ninh Bình.

Câu 32. Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số của vùng đồng bằng sông Hồng?

- A. Là vùng đông dân, mật độ dân số cao nhất cả nước.
- B. Là vùng đông dân, mật độ dân số đứng thứ hai cả nước.
- C. Là vùng có mật độ dân số cao gấp hai lần mức trung bình cả nước.
- D. Là vùng chiếm tới trên 30% dân số cả nước.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI:

Câu 1. Cho thông tin sau:

Mạng lưới giao thông vận tải nước ta phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình vận tải khác nhau. Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là sự chuyên chở người và hàng hóa. Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường ô tô cao nhất trong cơ cấu vận tải nước ta và có xu hướng tăng. Vận tải có tốc độ phát triển và hiện đại hóa nhanh, nhưng cũng làm ảnh hưởng đến môi trường...

- a) Sự chuyên chở người và hàng hóa là sản phẩm của ngành giao thông vận tải.
- b) Ngành vận tải đường biển có khối lượng vận chuyển hàng hóa lớn nhất ở nước ta.
- c) Giao thông vận tải nước ta phát triển với nhiều loại hình vận tải hiện đại nhất thế giới.
- d) Ngành giao thông vận tải nước ta thúc đẩy sự phát triển kinh tế, ít gây ô nhiễm môi trường.

Câu 2. Cho bảng số liệu sau: KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CỦA VIỆT NAM NĂM 2020

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	5 216,3	3 818,9
Đường ô tô	1 307 887,1	75 162,9
Đường sông	244 708,2	51 630,3
Đường biển	69 639,0	152 277,2
Đường hàng không	272,4	528,4
Tổng số	1627713	283417,7

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)

- a) Để thể hiện cơ cấu khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa trung bình của các phương tiện vận tải của Việt Nam năm 2020, biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ tròn.
- b) Đường biển có khối lượng vận chuyển lớn thứ ba và khối lượng luân chuyển lớn nhất.
- c) Đường ô tô có khối lượng vận chuyển lớn nhất do phạm vi vận chuyển rộng nhất.
- d) Khối lượng luân chuyển hàng hóa của đường biển lớn gấp 528,4 lần khối lượng luân chuyển hàng hóa của đường hàng không.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Ngoại thương bao gồm hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, được phát triển mạnh ở nước ta trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu của nước ta đang chuyển dịch theo chiều sâu: tăng tỉ trọng xuất khẩu các mặt hàng chế biến sâu, có hàm lượng khoa học và giá trị gia tăng cao; tăng tỉ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại từ các nước có nền kinh tế phát triển.

- a) Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu ít có sự chuyển dịch.
- b) Giá trị nhập khẩu nước ta tăng liên tục.
- c) Thị trường xuất khẩu chủ yếu của nước ta là EU.
- d) Hoạt động xuất khẩu thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có diện tích lãnh thổ lớn ở nước ta. Vùng có địa hình đa dạng, phức tạp, gồm các dãy núi cao, điển hình là dãy Hoàng Liên Sơn. Đất fe-ra-lit đỏ vàng chiếm 2/3 diện tích của vùng. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hóa rõ rệt theo độ cao địa hình. Điều này đã tạo nên thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế khác nhau như: trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn...

- a) Trung du và miền núi phía Bắc là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn ở nước ta.
- b) Vùng có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới
- c) Sự phân hóa địa hình, đất, khí hậu là cơ sở để đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.
- d) Cây chè phát triển mạnh trong vùng chủ yếu do lãnh thổ rộng, diện tích đất fe-ra-lit lớn.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Năm 2021, dân số của đồng bằng sông Hồng có khoảng 23,2 triệu người (chiếm 23,6% số dân cả nước), mật độ dân số cao (1 091 người/km²). Tỷ lệ dân thành thị khoảng 37,6%. Vùng có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 49,2% số dân của vùng, trong đó lao động đã qua đào tạo chiếm 37% (năm 2021).

- a) Đồng bằng sông Hồng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào.
- b) Dân số đông là lợi thế quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
- c) Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao chủ yếu là do có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
- d) Nguồn lao động dồi dào, trình độ cao là điều kiện thuận lợi để vùng phát triển đa dạng nhiều ngành kinh tế và thu hút đầu tư.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng phát triển kinh tế, lại có cửa khẩu thông thương với Trung Quốc. Đây là vùng có diện tích nhỏ nhưng mật độ dân số cao nhất cả nước. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng rất đa dạng như: địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, nền nhiệt ẩm dồi dào. Đặc biệt trong năm có một mùa đông lạnh. Sông ngòi của đồng bằng sông Hồng có giá trị nhiều mặt, tài nguyên khoáng sản quan trọng nhất là than.

- a) Đồng bằng sông Hồng là vùng có quy mô dân số khá nhỏ.
- b) Vị trí địa lý của vùng ít thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải.
- c) Đồng bằng sông Hồng có thế mạnh để phát triển du lịch biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản và cả giao thông vận tải biển.
- d) Đồng bằng sông Hồng thuận lợi để phát triển nông nghiệp nhiệt đới và trồng cây ưa lạnh trong vụ đông.

III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2024, nước ta đón 127,7 triệu lượt khách du lịch và doanh thu đạt 840 nghìn tỉ đồng. Tính doanh thu trung bình từ một lượt khách du lịch năm 2024 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn đồng/ lượt khách)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Bảng 21.1. TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2012	2015	2024
Trị giá				
Xuất khẩu	72,2	114,5	162,0	405,9
Nhập khẩu	84,8	113,7	165,7	381,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của nước ta năm 2024 tăng bao nhiêu % so với năm 2010 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 3. Năm 2021, nước ta có trị giá xuất khẩu là 405,9 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 381,0 tỉ USD. Tính cán cân xuất nhập khẩu của nước ta (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của tỉ USD).

Câu 4. Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên khoảng 23,9 nghìn km², dân số năm 2025 khoảng 24,8 triệu người. Vậy mật độ dân số của đồng bằng sông Hồng năm 2025 là bao nhiêu? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/ km²)

Câu 5. Năm 2021 tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của nước ta là 336,1 tỉ USD, trong đó Đồng bằng sông Hồng chiếm 35%. Tính giá trị xuất khẩu hàng hóa của đồng bằng Sông Hồng năm 2021? (làm tròn đến hàng đơn vị của tỉ USD).

Câu 6. Vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2010 có sản lượng thủy sản nuôi trồng 410,3 nghìn tấn; năm 2024 là 934,2 nghìn tấn. Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2024 so với năm 2010 của vùng (lấy năm 2010 = 100%, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 7. Năm 2023, khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường biển ở nước ta là 70,0 triệu tấn, khối lượng luân chuyển là 70,1 tỉ tấn.km. Cho biết cự li vận chuyển hàng hoá là bao nhiêu km (làm tròn số liệu đến hàng đơn vị).

Câu 8. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2020-2024				
Năm	2010	2015	2021	2024
Sản phẩm thủy sản				
Nuôi trồng(<i>ng nghìn tấn</i>)	410,3	586,9	844,8	934,2
Khai thác(<i>ng nghìn tấn</i>)	198,9	248,3	355,3	371,2

(*Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025*)

Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác ở ĐBSH năm 2024 tăng bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của đơn vị %).

Câu 9. Biết năm 2024, vùng Đồng bằng sông Hồng có sản lượng lương thực có hạt đạt 6 199 nghìn tấn, dân số là 23 454,2 nghìn người. Tính sản lượng lương thực bình quân theo đầu người của vùng Đồng bằng sông Hồng (đơn vị tính: kg/người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

B. PHẦN TỰ LUẬN (2đ)

- Nhận xét bảng số liệu, biểu đồ
- Ôn lí thuyết Dân số và vùng Trung du và miền núi Phía Bắc